Phap Cu Pali-Anh-Viet - 20

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 20

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XX

MAGGA VAGGA - THE WAY OR THE PATH - PHẨM CHÁNH ĐẠO

Maggaana.t.tha'ngiko se.t.tho saccaana.m caturo padaa

The best of paths is the Eightfold Path.

The best of truths are the four Sayings.

Non-attachment is the best of states.

The best of bipeds is the Seeing One. -- 273

273. Tám chánh, đường thù thắng,

Bốn câu, lý tuyệt luân.

Ly tham, pháp tối thượng.

Pháp nhãn, đấng siêu quần.

Eso-va maggo natth-a~n~no dassanassa visuddhiyaa

This is the only Way.

There is none other for the purity of vision.

Do you follow this path.

This is the bewilderment of Maara . -- 274

274. Hướng tri kiến thanh tịnh,

Duy chỉ có đường này.

Nếu ngươi theo đường này,

Ma vương ắt rối loạn.

Eta.m hi tumhe pa.tipannaa dukkhassanta.m karissatha

Akkhaato ve mayaa maggo a~n~naaya sallasatthana.m. -- 275

Entering upon that path,

you will make an end of pain.

Having learnt the removal of thorns,

have I taught you the path. -- 275

275. Đi trên đường Tám Chánh,

Là tránh mọi đau thương.

Ta dạy ngươi con đường,

Nhổ sạch mọi gai gốc.

Tumhehi kicca.m aatappa.m akkhaataaro tathaagataa

Pa.tipannaa pamokkhanti jhaayino maarabandhanaa. -- 276

Striving should be done by yourselves;

the Tathaagatas are only teachers.

The meditative ones, who enter the way,

are delivered from the bonds of Maara . -- 276

276. Hãy nỗ lực tinh tấn,

Như Lai bậc dẫn đường.

Ai tu tập thiền định,

Ắt thoát vòng Ma vương.

Sabbe sa'nkhaaraa aniccaa-ti yadaa pa~n~naaya passati

Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa. -- 277

Transient are all conditioned things:

when this, with wisdom, one discerns,

then is one disgusted with ill;

this is the path to purity. -- 277

277. Nhờ trí tuệ quán chiếu,

Thấy các hành vô thường;

Thế là chán đau thương,

Đây chính đường thanh tịnh.

Sabbe sa'nkhaaraa dukkhaa-ti yadaa pa~n~naaya passati

Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa. -- 278

"Sorrowful are all conditioned things":

when this, with wisdom, one discerns,

then is one disgusted with ill;

this is the path to purity. -- 278

278. Nhờ trí tuệ quán chiếu,

Thấy các hành khổ đau;

Thế là chán khổ đau,

Đây chính đường thanh tịnh.

Sabbe dhammaa anattaa-ti yadaa pa~n~naaya passati

Atha nibbindati dukkhe esa maggo visuddhiyaa. -- 279

"All Dhammas are without a soul":

when this, with wisdom, one discerns,

then is one disgusted with ill;

this is the path to purity. -- 279

279. Nhờ trí tuệ quán chiếu,

Thấy pháp vô ngã rồi;

Thế là chán khổ thôi,

Đây chính đường thanh tịnh.

U.t.thaanakaalamhi anu.t.thahaano

Yuvaa balii aalasiya.m upeto

Sa.msannasa'nkappamano kusiito

The inactive idler who strives not

when he should strive,

who, though young and strong, is slothful,

with (good) thoughts depressed,

does not by wisdom realize the Path. -- 280

280. Khi cần không nỗ lực,

Tuy trẻ khỏe nhưng lười,

Chí cùn, trí thụ động,

Ngộ đạo sao được ngươi!

Vaacaanurakkhii manasaa susa.mvuto

Kaayena ca akusala.m na kayiraa

Ete tayo kammapathe visodhaye

Aaraadhaye magga.m isippavedita.m. -- 281

Watchful of speech, well restrained in mind,

let him do nought unskilful through his body.

Let him purify these three ways of action

and win the path realized by the sages. -- 281

281. Thân không được làm ác,

Khéo giữ ý giữ lời,

Thường thanh tịnh ba nghiệp,

Đạt đạo thánh nhân thôi.

Yogaa ve jaayati bhuuri ayogaa bhuurisa'nkhayo

Eta.m dvedhaa patha.m ~natvaa bhavaaya vibhavaaya ca

Verily, from meditation arises wisdom.

Without meditation wisdom wanes.

Knowing this twofold path of gain and loss,

let one so conduct oneself

that wisdom may increase. -- 282

282. Tu thiền trí tuệ sanh.

Bỏ thiền trí tuệ diệt.

Được mất khéo phân biệt,

Biết rõ đường chánh tà,

Tự nỗ lực theo đà,

Trí tuệ dần tăng trưởng.

Vana.m chindatha maa rukkha.m vanato jaayatii bhaya.m

Cut down the forest (of the passions), but not real trees.

From the forest (of the passions) springs fear.

Cutting down both forest and brushwood

(of the passions),

be forestless, O bhikkhus. -- 283

283. Đốn rừng chớ đốn cây,

Vì rừng gây sợ hãi.

Nên đốn rừng tham ái,

Tỳ kheo, hãy ly tham.

Yaava.m vanatho na chijjati anumatto-pi narassa naarisu

Pa.tibaddhamano-va taava so vaccho khiirapako-va maatari. -- 284

For as long as the slightest brushwood (of the passions)

of man towards women is not cut down,

so long is his mind in bondage,

like the milch calf to its mother-cow. -- 284

284. Bao lâu chưa đoạn tuyệt,

Ái dục giữa gái trai,

Tâm tư đeo đuổi hoài,

Như bê con theo mẹ.

Ucchinda

Cut off your affection,

as though it were an autumn lily, with the hand.

Cultivate the very path of peace.

Nibbaana has been expounded

by the Auspicious One. -- 285

285. Hãy cắt tiệt ái dục,

Như tay ngắt sen thu.

Đạo tịch tịnh gắng tu,

Bậc Thiện Thệ dạy vậy.

Idha vassa.m vasissaami idha hemantagimhisu

Iti baalo vicinteti antaraaya.m na bujjhati. -- 286

Here will I live in the rainy season,

here in the autumn and in the summer:

thus muses the fool.

He realizes not the danger (of death). -- 286

286. Mùa mưa ta ở đây,

Hè thu ta ở đây.

Kẻ ngu si nghĩ vậy,

Nào đâu thấy hiểm nguy.

Ta.m

The doting man with mind set on children and herds,

death seizes and carries away,

as a great flood (sweeps away)

a slumbering village. -- 287

287. Người ham nhiều con cái,

Thích súc vật dư thừa,

Tử thần sẽ kéo bừa,

Như lụt cuốn làng ngủ.

Na santi puttaa taa.naaya na pitaa n-api bandhavaa

Antakenaadhipannassa natthi ~naatisu taa.nataa. -- 288

There are no sons for one's protection,

neither father nor even kinsmen;

for one who is overcome by death

no protection is to be found among kinsmen. -- 288

288. Con cái nào chở che,

Mẹ cha nào o bế,

Thân thích nào bảo vệ,

Khi bị thần chết lôi.

Etamatthavasa.m ~natvaa pa.n.dito siilasa.mvuto

Realizing this fact,

let the virtuous and wise person

swiftly clear the way

that leads to Nibbaana . -- 289

289. Hiểu rõ sự lý trên,

Bậc trí nên trì giới,

Khai sáng đường đi tới,

Trực chỉ đến Niết bàn.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 273

Conditions (n) : Các pháp, các điều kiện.

Biped (n) : Động vật hai chân.

Seeing One : Đấng pháp nhãn.

Verse - Kệ 274

Vision (n) : Cái thấy, nhãn kiến.

Bewilderment (n) : Sự hoang mang, sự rối loạn.

Verse - Kệ 275

Make an end of : Kết thúc, chấm dứt.

Removal (n) : Sự diệt trừ, sự loại bỏ.

Thorn (n) : Gai gốc, sự khó khăn.

Verse - Kệ 276

Make an effort (v) : Nổ lực.

Deliver (v) : Thoát khỏi.

Bond (n) : Mối quan hệ, mối ràng buộc.

Verse - Kệ 277

Transient (a) : Thoáng qua, ngắn ngủi, vô thường.

Conditioned things : Các pháp, các hành.

Discern (v) : Nhận thức rõ, quán chiếu.

Disgust (v) : Làm ghê tởm, làm chán ghét.

Ill (n) : Việc ác, điều bất hạnh, sự đau thương.

Verse - Kệ 279

Soul-less (a) : Vô ngã, không có tâm hồn.

Verse - Kệ 280

Inactive (a) : Không hoạt động, ù lì.

Idler (n) : Kẻ lười biếng.

Slothful (a) : Lười biếng.

Depressed (a) : Trì trệ, suy yếu, lụn bại.

Verse - Kệ 281

Watchful of (a) : Thận trọng, đề phòng.

Unskilful (a) : Vụng về, không khéo léo.

Nought (n) : Không.

Verse - Kệ 282

Wane (v) : Suy yếu, tàn tạ.

Twofold (a) : Gấp đôi.

Verse - Kệ 283

Brushwood (n) : Bụi cây.

Verse - Kệ 284

Slight (a) : Mong manh, yếu ớt, sơ sài.

Bondage (n) : Sự câu thúc , sự ràng buộc.

Milch (a) : Cho sữa, sanh sữa, còn bú.

Mich (n) : Con bê còn bú.

Verse - Kệ 285

Cultivate (v) : Vun trồng

Auspicious (a) : Đầy triển vọng, đầy hứa hẹn.

Auspicious One : Bậc Thiện Thệ.

Verse - Kệ 286

Muse (v) : Trầm tư, suy nghĩ.

Verse - Kệ 287

Doting (a) : Say mê, đắm đuối.

Seize (v) : Tóm lấy, tịch thu.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13

| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.